TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2025/HNGĐ-ST
Ngày 23-6-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Thiên Hùng
Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2025/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lý Thị M, sinh ngày 11/08/1990 (vắng mặt)

Căn cước công dân số*:* 024190015157

Nơi cư trú: thôn R, xã S, huyện L, tỉnh B. Hiện đang làm việc tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Chị M ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng cho anh Lương Văn P, sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn Xé M, xã S, huyện L, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Lâm Văn T, sinh ngày 01/01/1984 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 024084018437

Nơi cư trú: thôn R, xã S, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Lý Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2008 tại Ủy ban nhân dân dân xã S, huyện L, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu và chung sống hòa thuận. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Năm 2020 chị đi lao động tại T, việc đi T lao động chị không bàn bạc hay nói chuyện với anh T. Kể từ năm 2020 đến nay chị và anh T không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lâm Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lâm Thị Thu N, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Lâm B, sinh ngày 28/01/2013. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh T. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao 02 con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lâm Văn T là bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T không đến Tòa án làm việc cũng nhưng không cung cấp ý kiến đến Tòa án.

Tại biên bản làm việc với chị Moi là chị dâu anh T và địa phương cung cấp: Vợ chồng anh T, chị M quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn. Năm 2020 chị M đi lao động tại nước ngoài, quá trình đi lao động chị M có gửi tiền về cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Anh T hiện đi làm ăn xa nhưng vẫn về địa phương sinh sống nhưng giờ giấc thường muộn hoặc đêm khuya. Anh T, chị M có 02 con chung là cháu Lâm Thị Thu N, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Lâm B, sinh ngày 28/01/2013. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh T.

Cháu Lâm B trình bày: Cháu từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống cùng bố và mẹ tại thôn R, xã S, huyện L, tỉnh B. Mẹ cháu hiện đang lao động tại nước ngoài, thỉnh thoảng có gọi điện hỏi thăm tình hình sức khỏe, học tập của cháu. Từ khi mẹ đi nước ngoài đến nay bố cháu là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu. Do mẹ cháu chưa có kế hoạch về nước sinh sống nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được sống cùng bố.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lý Thị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Lâm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Lý Thị M; Biên bản làm việc với gia đình anh T, địa phương và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không chấp hành quy định của pháp luật. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị M.

Về hôn nhân: chị Lý Thị M được ly hôn anh Lâm Văn T.

Về nuôi con chung: Do cháu N đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đề nghị giao cháu Lâm B cho anh Lâm Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lý Thị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lâm Văn T với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Do chị M yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Lý Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lý Thị M khởi kiện xin ly hôn anh Lâm Văn T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Tại Công văn số 3888/QLXNC-P3 ngày 03/03/2025 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị M xuất nhập cảnh nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 18/02/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị M được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị M, anh T đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt của đương sự:

Đối với nguyên đơn chị Lý Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Lý Thị M.

Đối với bị đơn: Anh Lâm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với anh Lâm Văn T.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị M và anh Lâm Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lâm Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị M, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T, chị M chung sống với nhau hòa thuận. Tuy nhiên, chung sống hòa thuận đến năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị M chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Năm 2020 chị M đi lao động tại T, kể từ đó vợ chồng sống ly thân và không còn liên lạc với nhau. Mặc dù trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện để vợ chồng về đoàn tụ và được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Chị M xác định vợ chồng đã ly thân nhau thời gian dài không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến, không đến Tòa án làm việc và cũng không đến phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của mình trong vụ án. Ngoài ra, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của anh T, chị M tại địa phương cũng xác định được anh T, chị M đã có mâu thuẫn và hiện đã sống ly thân nhau một thời gian dài. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định vợ chồng anh T, chị M

đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M, xử cho chị M được ly hôn anh T là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị M, anh T có 02 con chung là cháu Lâm Thị Thu N, sinh ngày 17/5/2007 và cháu Lâm B, sinh ngày 28/01/2013. Hiện nay các con chung đang sinh sống cùng anh T. Ly hôn, chị M đề nghị giao 02 con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị M, Hội đồng xét xử thấy: Chị M hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cháu B trên 07 tuổi có nguyện vọng ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Ngoài ra, cháu B từ khi sinh ra cho đến nay vẫn đang sinh sống ổn định cùng anh T. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Đối với cháu N: Tại thời điểm chị M yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân, nuôi con chung cháu N chưa đủ 18 tuổi nhưng đến nay cháu đã đủ 18 tuổi, cháu không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn chị Lý Thị M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Lý Thị M có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh T với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/01 tháng.

Hội đồng xét xử thấy: chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh T với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)*/01 tháng. Xét thấy: căn cứ đề nghị của chị M cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu B, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của chị M. Buộc chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)*/01 tháng là có căn cứ và phù hợp điều kiện hoàn cảnh và sự tự nguyện của chị M cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về thời gian, phương thức cấp dưỡng: Do chị M, anh T đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc chị M cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 06/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

[7].Về lãi suất chậm thi hành án: Do các bên vắng mặt nên không thỏa thuận được, nên thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[8]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9]. Về án phí: Chị Lý Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lý Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[10]. Về quyền kháng cáo:

Chị Lý Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lâm Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a

khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị M.

1. Về hôn nhân: Chị Lý Thị M được ly hôn anh Lâm Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lâm B, sinh ngày 28/01/2013 cho anh Lâm Văn T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Lý Thị M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Lý Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lâm B cùng anh Lâm Văn T với mức 2.000.000đồng (Hai triệu đồng)/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Lý Thị M phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000385 ngày 19/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Lý Thị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Lý Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Lý Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Lâm Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND dân xã S, huyện L, tỉnh B;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

Nguyễn Trung Thông